

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	09 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cokyvina trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Tư pháp (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/5/2005, đã được thay đổi bằng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 15 ngày 04/6/2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 04/6/2021, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi tỷ, năm trăm triệu đồng);

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Cokyvina Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Cokyvina.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch
Ông Lý Chí Đức	Ủy viên
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phương Liễu	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng ban
Ông Phạm Lê Châu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Chiên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lý Chí Đức	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Lý Chí Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Số: 242/2022/BCSXTH-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cokyvina

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cokyvina, được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		75.458.476.510	114.229.430.920
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	16.508.708.250	61.066.788.298
1. Tiền	111		15.508.708.250	46.038.788.298
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	15.028.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	10.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.233.479.641	48.826.621.726
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	27.046.042.712	38.617.004.722
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	4.040.151.461	4.357.730.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	18.168.368.717	13.929.060.426
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(8.021.083.249)	(8.077.173.422)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	6.770.388.118	3.764.766.087
1. Hàng tồn kho	141		6.845.256.245	3.839.634.214
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(74.868.127)	(74.868.127)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		945.900.501	571.254.809
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	885.716.987	521.957.925
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	5.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	60.183.514	49.291.884
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		54.594.611.540	56.027.564.773
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	2.000.000.000	2.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		32.477.186.406	34.627.637.458
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	24.273.735.156	26.424.186.208
- Nguyên giá	222		106.562.269.489	105.028.961.307
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.288.534.333)	(78.604.775.099)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	8.203.451.250	8.203.451.250
- Nguyên giá	228		8.203.451.250	8.203.451.250
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14.269.511.249	14.276.411.268
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	24.188.455.000	24.188.455.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.12	(9.918.943.751)	(9.912.043.732)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.847.913.885	5.123.516.047
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	5.497.572.616	4.773.174.778
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	350.341.269	350.341.269
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		130.053.088.050	170.256.995.693

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		49.438.634.791	86.222.682.758
I. Nợ ngắn hạn	310		49.438.634.791	86.222.682.758
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	14.331.077.915	26.133.426.877
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	3.046.018.207	1.021.907.079
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	5.362.360.735	8.173.380.665
4. Phải trả người lao động	314		151.207.196	3.816.006.576
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	1.603.951.711	1.942.421.285
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		188.680.000	108.461.095
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	23.369.904.261	40.078.684.415
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	890.540.000	4.496.800.000
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		494.894.766	451.594.766
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.614.453.259	84.034.312.935
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	80.614.453.259	84.034.312.935
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>40.500.000.000</i>	<i>40.500.000.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.354.652.347	20.354.652.347
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(573.800.000)	(573.800.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.642.975.684	8.642.975.684
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.690.625.228	12.110.484.904
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>7.371.584.904</i>	<i>7.623.758.383</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>1.319.040.324</i>	<i>4.486.726.521</i>
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		130.053.088.050	170.256.995.693

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc



Lý Chí Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	220.887.042.172	216.905.429.438
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		220.887.042.172	216.905.429.438
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	208.412.100.688	204.133.807.825
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		12.474.941.484	12.771.621.613
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	521.200.383	1.379.378.077
7. Chi phí tài chính	22	6.4	183.612.570	165.944.667
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.300.706	158.904
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	9.577.594.851	10.105.864.546
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	1.469.513.220	1.819.325.533
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		1.765.421.226	2.059.864.944
11. Thu nhập khác	31	6.6	9.605.757	1.162.050
12. Chi phí khác	32	6.6	64.657.235	5.287.763
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(55.051.478)	(4.125.713)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		1.710.369.748	2.055.739.231
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	391.329.424	228.184.530
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.319.040.324	1.827.554.701
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	329	410

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Hiền

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lý Chí Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		115.751.365.718	99.169.065.154
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(20.971.536.523)	(22.285.404.801)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(57.474.967.134)	(35.096.478.374)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(48.917.926)	(158.904)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(468.270.682)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		74.791.551.777	2.517.161.392
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(137.012.824.155)	(48.221.892.249)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>(25.433.598.925)</i>	<i>(3.917.707.782)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.533.308.182)	(2.349.726.273)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		303.886.870	294.869.730
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(11.229.421.312)</i>	<i>(2.054.856.543)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		890.540.000	500.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.496.800.000)	(500.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.156.787.545)	(23.151.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(7.763.047.545)</i>	<i>(23.151.500)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(44.426.067.782)	(5.995.715.825)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	61.066.788.298	39.811.612.225
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(132.012.266)	(149.535.827)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	16.508.708.250	33.666.360.573

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Kim Thoa



Hoàng Thị Thu Hiền



Lý Chí Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cokyvina được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Tư pháp (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/5/2005, đã được thay đổi bằng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 15 ngày 04/6/2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 04/6/2021, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi tỷ, năm trăm triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Cokyvina Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Cokyvina.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Số lao động tại 30/6/2022 là 3.497 người, trong đó có 3.432 lao động cho thuê lại (tại 31/12/2021 là 2.287 người, trong đó có 2.218 lao động cho thuê lại).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê thiết bị, phương tiện;
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe ô tô);
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cấp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng (Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, điện, điện tử, tin học và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: khai thuế hải quan);
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm (Chi tiết: Đại lý bảo hiểm);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Chi tiết: Cho thuê kho bãi);
- Xây dựng công trình công ích;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, khách sạn);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất dây, cáp điện và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang), lõi đồng (lõi đồng, lõi quang), bobin nhựa, bobin sắt, bobin gỗ);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại (Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện dân dụng, cáp điện lực, nguyên liệu, vật liệu viễn thông, vật liệu điện dân dụng);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh;
- Hoạt động chuyên môn hóa, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu;
- Chi tiết: Chuyển giao công nghệ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông; Phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Đại lý môi giới, đấu giá;
Chi tiết:
Đại lý dịch vụ viễn thông;
Đại lý phân phối vật liệu xây dựng;
Đại lý phân phối về thiết bị công nghiệp (máy móc công cụ cắt gọt, thiết bị dây chuyền sản xuất dây và cáp, động cơ giảm tốc, băng tải);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu;
Chi tiết:
+ Nhận ủy thác xuất khẩu nhập khẩu;
+ Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
+ Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
+ Bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành;
+ Lắp đặt và hoàn thiện, tư vấn sửa chữa, bảo hành các mặt hàng Công ty kinh doanh;
+ Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;
+ Dịch vụ truy cập internet, cung cấp đường truyền trong ngành viễn thông, công nghệ thông tin;
+ Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực y tế, giáo dục, phòng thí nghiệm, nông nghiệp;
+ Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực đo lường;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
Chi tiết: tư vấn ký kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ và tư vấn pháp lý);
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
+ Lập trình máy vi tính;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
Chi tiết: Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động);
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ trong các lĩnh vực: bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Giới thiệu việc làm cho người lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời. Chi tiết: Cho thuê lại lao động;
Hoạt động chính của Công ty là cho thuê lại lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2022, Công ty có 03 đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
2.	Chi nhánh tại Hà Nội	N5 và N6 Khu tập thể Nguyễn Công Trứ, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
3.	Chi nhánh tại Đà Nẵng	Số 2 Thanh Hải, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
4.	Chi nhánh tại Hồ Chí Minh	Số 10 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối tài sản này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại****Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (hoặc lỗ tính thuế hoặc ưu đãi chưa sử dụng, tùy thực tế).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm xe cơ giới

Được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác, là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê nhà.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính của Công ty là dịch vụ cho thuê lại lao động và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	657.134.588	480.398.874
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.851.573.662	45.558.389.424
Các khoản tương đương tiền (i)	1.000.000.000	15.028.000.000
Tổng	16.508.708.250	61.066.788.298

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng.

5.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại:</i>				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hai Bà Trưng	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đông Đô	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Tổng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-

5.3 Các khoản phải thu khách hàng

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	27.046.042.712	38.617.004.722
Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	9.523.006.000	9.523.006.000
Tổng Công ty hạ tầng mạng	1.205.250.723	1.506.671.832
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	2.173.932.451	2.230.022.624
Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	6.549.402.013	16.248.351.573
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	6.507.532.516	8.366.764.191
Các nhà cung cấp có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ phải thu khách hàng	1.086.919.009	742.188.502
Tổng	27.046.042.712	38.617.004.722

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan **15.064.336.091** **27.246.996.793***(Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.4 Trả trước cho người bán

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	4.040.151.461	4.357.730.000
Công ty Cổ phần Dây và ống đồng Trần Phú	3.850.000.000	3.850.000.000
Công ty CP Định giá và Dịch vụ tài chính Việt Nam VVFC	30.000.000	200.000.000
Các nhà cung cấp có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ trả trước người bán	160.151.461	307.730.000
Tổng	4.040.151.461	4.357.730.000

5.5 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	18.168.368.717	-	13.929.060.426	-
Tạm ứng	3.241.827.695	-	3.437.578.022	-
Ký cược, ký quỹ	6.371.822.547	-	6.419.009.028	-
Lãi tiền gửi dự thu	254.787.893	-	169.839.714	-
Phải thu dịch vụ thuê xe	2.423.439.807	-	-	-
Phải thu các Trung tâm kinh doanh và đối tượng khác	5.876.490.775	-	3.902.633.662	-
b) Dài hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Tổng	20.168.368.717	-	15.929.060.426	-
	4.153.382.765	-	882.070.494	-

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	8.021.083.249	-	8.077.173.422	-

Công ty xác định giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này

Trong đó:	Quá hạn trên 03 năm
Công ty CP Dây và Ống đồng Trần Phú	3.850.000.000
Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện	179.048.798
Ban quản lý Dự án các công trình viễn thông công ích	1.818.102.000
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	2.173.932.451
Tổng	8.021.083.249

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.133.717.740	(38.575.769)	3.133.717.740	(38.575.769)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	239.017.112	-	238.055.208	-
Thành phẩm	50.652.232	(34.974.625)	50.652.232	(34.974.625)
Hàng hoá	3.421.869.161	(1.317.733)	417.209.034	(1.317.733)
Tổng	6.845.256.245	(74.868.127)	3.839.634.214	(74.868.127)

5.8 Chi phí trả trước

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	885.716.987	521.957.925
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	885.716.987	521.957.925
b) Dài hạn	5.497.572.616	4.773.174.778
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.062.464.371	665.966.455
Bảo hiểm xe ô tô chờ phân bổ	1.331.527.795	463.196.110
Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	3.103.580.450	3.644.012.213
Tổng	6.383.289.603	5.295.132.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.9 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND***a) Phải thu Nhà nước**

	01/01/2022	Số được khấu trừ trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	30/6/2022
Thuế TNCN nộp thừa	43.791.884	20.977.842	4.586.212	60.183.514
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.500.000	-	5.500.000	-
Tổng	49.291.884	20.977.842	10.086.212	60.183.514

b) Phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2022
Thuế giá trị gia tăng	7.538.668.981	17.881.698.495	21.013.004.918	4.407.362.558
Thuế thu nhập doanh nghiệp	468.270.682	391.329.424	468.270.682	391.329.424
Thuế thu nhập cá nhân	166.441.002	3.693.622.345	3.296.394.594	563.668.753
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	68.319.465.314	68.319.465.314	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	47.500.000	47.500.000	-
Tổng	8.173.380.665	90.333.615.578	93.144.635.508	5.362.360.735

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINASố 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du,
Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.10 Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2022	21.408.511.614	6.026.643.701	76.233.819.473	1.359.986.519	105.028.961.307
Tăng trong kỳ	-	-	1.533.308.182	-	1.533.308.182
Mua trong kỳ	-	-	1.533.308.182	-	1.533.308.182
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	21.408.511.614	6.026.643.701	77.767.127.655	1.359.986.519	106.562.269.489
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2022	15.362.982.538	6.026.643.701	55.855.162.341	1.359.986.519	78.604.775.099
Tăng trong kỳ	194.078.382	-	3.489.680.852	-	3.683.759.234
Khấu hao trong kỳ	194.078.382	-	3.489.680.852	-	3.683.759.234
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	15.557.060.920	6.026.643.701	59.344.843.193	1.359.986.519	82.288.534.333
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2022	6.045.529.076	-	20.378.657.132	-	26.424.186.208
Số dư tại 30/6/2022	5.851.450.694	-	18.422.284.462	-	24.273.735.156

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là: 24.938.005.406 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 22.801.292.671 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.11 Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2022	8.203.451.250	8.203.451.250
Số dư tại 30/6/2022	8.203.451.250	8.203.451.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2022	-	-
Số dư tại 30/6/2022	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	8.203.451.250	8.203.451.250
Tại ngày 30/6/2022	8.203.451.250	8.203.451.250



CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINASố 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du,
Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạnĐơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
Đầu tư dài hạn khác	24.188.455.000	(9.918.943.751)	(9.918.943.751)	24.188.455.000
Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện (**)	11.483.455.000	75.169.574.000	-	11.483.455.000
Công ty CP Công nghệ cáp quang và Thiết bị Bưu điện	8.010.000.000	(*)	(8.010.000.000)	8.010.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	(*)	-	625.000.000
Công ty CP Du lịch Bưu điện	980.000.000	(*)	-	980.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật	2.000.000.000	(*)	(1.373.890.101)	2.000.000.000
Công ty Cổ phần NIKKO Việt Nam	1.090.000.000	(*)	(535.053.650)	1.090.000.000
Tổng	24.188.455.000	-	(9.918.943.751)	24.188.455.000
				(9.912.043.732)

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

(**) Công ty đã xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.13 Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	350.341.269	350.341.269
Tổng	350.341.269	350.341.269

5.14 Phải trả người bán

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ		năng trả nợ
Ngắn hạn	14.331.077.915	14.331.077.915	26.133.426.877	26.133.426.877
Công ty TNHH Thương mại T.C	6.573.395.320	6.573.395.320	6.573.395.320	6.573.395.320
Ban Quản lý dự án Hạ tầng II - CN Tổng Công ty Hạ tầng mạng	-	-	5.232.726.987	5.232.726.987
Công ty TNHH thiết bị Viễn thông ANSV	1.487.445.893	1.487.445.893	3.013.835.678	3.013.835.678
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	1.904.452.000	1.904.452.000	1.904.452.000	1.904.452.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Phụ tùng máy phát điện	-	-	267.388.000	267.388.000
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Hà Linh	-	-	4.985.026.527	4.985.026.527
Các nhà cung cấp có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ phải trả người bán	4.365.784.702	4.365.784.702	4.156.602.365	4.156.602.365
Tổng	14.331.077.915	14.331.077.915	26.133.426.877	26.133.426.877
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>1.626.424.320</i>	<i>1.626.424.320</i>	<i>8.385.541.092</i>	<i>8.385.541.092</i>

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)

5.15 Người mua trả tiền trước

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	3.046.018.207	1.021.907.079
Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	884.808.780	212.021.643
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	321.489.241	699.388.436
Công ty Cổ Phần Thiết bị Bưu Điện	1.748.450.000	-
Các khách hàng có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ người mua trả tiền trước	91.270.186	110.497.000
Tổng	3.046.018.207	1.021.907.079
<i>Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<i>3.044.018.207</i>	<i>995.326.514</i>

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.16 Chi phí phải trả

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.603.951.711	1.942.421.285
Chi phí hoạt động kinh doanh của các Trung tâm	1.256.735.366	1.751.706.345
Giá vốn hoạt động sim thẻ	346.374.602	174.264.702
Trích trước chi phí lãi vay	841.743	4.250.399
Chi phí khác	-	12.199.839
Tổng	1.603.951.711	1.942.421.285

5.17 Các khoản phải trả khác

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	23.369.904.261	40.078.684.415
Kinh phí công đoàn	2.205.034.358	2.160.951.550
Bảo hiểm xã hội;	404.963.138	110.812.433
Bảo hiểm y tế	89.549.282	39.188.336
Phải trả về cổ phần hóa cho VNPT	16.278.387.971	16.278.387.971
Bảo hiểm thất nghiệp	36.792.062	21.038.391
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	4.305.177.450	21.418.305.734
- Phải trả cổ tức, Thù lao HĐQT và BKS	661.749.369	567.593.368
- Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	1.531.714.417	2.616.041.154
- Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	1.004.277.429	1.675.362.166
- Tiền thuế nhà thầu nước ngoài hoạt động ủy thác	-	15.431.621.581
- Công ty Cổ phần KASATI	-	200.000.000
- Các đối tượng khác	1.107.436.235	927.687.465
Tổng	23.369.904.261	40.078.684.415
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	20.434.702.085	16.719.504.925
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)</i>		

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		Phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	890.540.000	890.540.000	890.540.000	4.496.800.000	4.496.800.000	4.496.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Quang Trung	890.540.000	890.540.000	890.540.000	4.496.800.000	4.496.800.000	4.496.800.000
Tổng	890.540.000	890.540.000	890.540.000	4.496.800.000	4.496.800.000	4.496.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINASố 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du,
Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.19 Vốn chủ sở hữu**a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	Số dư tại 01/01/2021	Tăng trong năm						
Số dư tại 01/01/2021	40.500.000.000	-	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	12.001.549.383	83.925.377.414
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	4.486.726.521	4.486.726.521
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	4.486.726.521	4.486.726.521
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	4.377.791.000	4.377.791.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	4.012.000.000	4.012.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	365.791.000	365.791.000
Số dư tại 31/12/2021	40.500.000.000	-	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	12.110.484.904	84.034.312.935
Số dư tại 01/01/2022	40.500.000.000	-	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	12.110.484.904	84.034.312.935
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.319.040.324	1.319.040.324
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	1.319.040.324	1.319.040.324
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.738.900.000	4.738.900.000
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	4.413.200.000	4.413.200.000
Trích quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	325.700.000	325.700.000
Số dư tại 30/6/2022	40.500.000.000	-	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	8.690.625.228	80.614.453.259

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CKV ngày 29/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Cokyvina, theo đó số tiền chi trả cổ tức là 11%/cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 1.100 đồng), tương ứng số tiền 4.413.200.000 đồng (năm trước: 4.012.000.000 đồng), số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 325,7 triệu đồng (năm trước là: 365,8 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết Vốn chủ sở hữu

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.845.000.000	19.845.000.000
AFC Umbrella Fund	-	1.609.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	5.007.000.000	5.007.000.000
Các đối tượng khác	15.648.000.000	14.039.000.000
Tổng	40.500.000.000	40.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	40.500.000.000	40.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	40.500.000.000	40.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.738.900.000	4.377.791.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.050.000	4.050.000
Cổ phiếu phổ thông	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(38.000)	(38.000)
Cổ phiếu phổ thông	(38.000)	(38.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.012.000	4.012.000
Cổ phiếu phổ thông	4.012.000	4.012.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.642.975.684	8.642.975.684
Tổng	8.642.975.684	8.642.975.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/6/2022	01/01/2022
USD	102.003,09	302.012,99
EURO	121.985,22	121.993,40

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	1.111.244.100	1.571.430.685
Doanh thu cung cấp dịch vụ	219.775.798.072	215.333.998.753
Tổng	220.887.042.172	216.905.429.438
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)</i>	<i>212.561.355.889</i>	<i>215.651.181.797</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	853.570.000	1.418.688.204
Giá vốn cung cấp dịch vụ	207.558.530.688	202.715.119.621
Tổng	208.412.100.688	204.133.807.825

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi	411.816.884	294.948.077
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	109.383.499	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	1.084.430.000
Tổng	521.200.383	1.379.378.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền vay	25.300.706	158.904
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	151.411.845	6.044
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	169.853.297
Dự phòng đầu tư tài chính	6.900.019	(4.073.578)
Tổng	183.612.570	165.944.667

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
b) Chi phí bán hàng	9.577.594.851	10.105.864.546
Chi phí nhân viên quản lý	2.787.906.363	3.185.797.090
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	69.794.143	10.752.726
Chi phí khấu hao	213.408.462	333.273.120
Chi phí dự phòng	-	(171.491.152)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.500.018.132	3.137.346.746
Chi phí bằng tiền khác	3.006.467.751	3.610.186.016
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.469.513.220	1.819.325.533
Chi phí nhân viên quản lý	213.359.118	1.085.788.202
Chi phí đồ dùng văn phòng	37.110.245	-
Thuế, phí và lệ phí	16.331.352	26.064.157
Chi phí dự phòng	(56.090.173)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.101.682.022	611.645.550
Chi phí bằng tiền khác	157.120.656	95.827.624
Tổng	11.047.108.071	11.925.190.079

6.6 Thu nhập khác / Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	9.605.757	1.162.050
Tổng	9.605.757	1.162.050
Chi phí khác		
Nộp tiền phạt chậm nộp thuế	48.764.828	-
Chi phí khác	15.892.407	5.287.763
Tổng	64.657.235	5.287.763
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(55.051.478)	(4.125.713)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân công	198.658.358.999	197.139.987.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.683.759.234	5.665.877.880
Chi phí dự phòng	(56.090.173)	(224.245.912)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.290.787.003	8.483.476.300
Chi phí khác bằng tiền	9.581.840.964	3.713.156.730
Tổng	220.158.656.027	214.778.252.950

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	1.710.369.748	2.055.739.231
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng	246.277.377	169.613.419
<i>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	246.277.377	169.613.419
Điều chỉnh giảm	-	1.084.430.000
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	-	1.084.430.000
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.956.647.125	1.140.922.650
Thu nhập chịu thuế	1.956.647.125	1.140.922.650
Thu nhập chịu thuế	1.956.647.125	1.140.922.650
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	391.329.424	228.184.530

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.319.040.324	1.827.554.701
<i>Lợi nhuận trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	-	(182.895.500)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.319.040.324	1.644.659.201
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	4.012.000	4.012.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	329	410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 có thể được phân bổ cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu loại trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty đã được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CKV ngày 29/4/2022. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 được trình bày lại như sau:

	<u>Số đã trình bày</u>	<u>Số trình bày lại</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.827.554.701	1.827.554.701	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng cán bộ quản lý (VND)	-	(182.895.500)	(182.895.500)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.827.554.701	1.644.659.201	(182.895.500)
Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	4.012.000	4.012.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	456	410	(46)

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ:

1- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

2- Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, bao gồm:

Viễn thông các tỉnh, thành
 Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT-Net)
 Công ty Công nghệ thông tin VNPT (VNPT-IT)
 Ban Quản lý Dự án Cấp quang biển
 Trung tâm Nghiên cứu và phát triển
 Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ III
 Văn phòng Tập đoàn
 Bệnh viện Bưu điện
 Bệnh viện Đa khoa Bưu điện...

3- Các Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, bao gồm:

Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone)
 Tổng Công ty Truyền thông (VNPT-Media)
 Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang
 Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông (VNPT Technology)
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu (GDS)
 Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu chính Viễn thông
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và in Bưu điện
 Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện CT-IN
 Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA-OFC
 Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông VINECO



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

3- Các Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, bao gồm (Tiếp theo):

Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông
 Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện
 Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông
 Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV
 Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông
 Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện (POTMASCO)
 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bưu chính Viễn thông Vũng Tàu
 Công ty Cổ phần Những Trang vàng Việt Nam
 Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Huế
 Công ty Cổ phần Phát triển Viễn thông Bắc Miền Trung
 Công ty Cổ phần Tư vấn – Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội
 Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng
 Công ty Cổ phần KASATI
 Công ty Cổ phần VNPT Global – Hong Kong
 Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF)
 Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo đa phương tiện (SMJ)
 Công ty TNHH Stream Net
 Công ty Cổ Phần Thiết bị Bưu Điện...

7.2 Giao dịch với các bên liên quan

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao và thu nhập	671.304.773	532.438.933

b. Giao dịch với các bên liên quan

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn VNPT	Mua hàng	8.127.609	58.983.000

Bán hàng	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Các đơn vị trực thuộc tập đoàn VNPT	Bán hàng	212.561.355.889	215.651.181.797
Tổng		212.561.355.889	215.651.181.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

7.2 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	6.549.402.013	16.880.975.608
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh	6.507.532.516	8.589.156.555
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	1.205.250.723	1.506.671.832
Công ty CP Công nghệ Cáp quang và Thiết bị bưu điện	179.048.798	179.048.798
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	242.198.899	-
Tổng Công ty truyền thông	116.999.362	-
Bệnh viện Bưu điện	139.830.643	91.144.000
Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông	101.909.500	-
Trung tâm VNPT-IT Khu vực 3 - CN Tập đoàn Bưu chính	22.163.637	-
Viễn thông Việt Nam		
Tổng	15.064.336.091	27.246.996.793

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khác		
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	307.497.540	33.395.625
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh	3.520.531.118	598.387.128
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	-	148.845.265
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	176.043.738	51.756.468
Bệnh viện Bưu điện	24.055.510	24.055.510
Bệnh Viện Đa Khoa Bưu điện	25.630.498	25.630.498
Trung tâm VNPT-IT Khu vực 2 - CN Công ty Công nghệ	78.715.270	-
Thông tin VNPT		
Trung tâm VNPT-IT Khu vực 3 - CN Tập đoàn Bưu chính	20.909.091	-
Viễn thông Việt Nam		
Tổng	4.153.382.765	882.070.494

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả người bán		
Ban Quản lý dự án Hạ tầng II - CN TCT Hạ tầng mạng	-	5.232.726.987
Công ty TNHH thiết bị Viễn thông ANSV	1.487.445.893	3.013.835.678
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	138.978.427	138.978.427
Tổng	1.626.424.320	8.385.541.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

7.2 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Người mua trả tiền trước		
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	884.808.780	368.064.875
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh - Chi nhánh Tổng	321.489.241	558.689.639
Bệnh Viện Đa Khoa Bưu điện	23.000.000	23.000.000
Trung tâm VNPT-IT Khu vực 2 - CN Công ty Công nghệ Thông tin VNPT	45.572.000	45.572.000
Công ty Dịch vụ Vật tư	20.698.186	-
Công ty Cổ Phần Thiết bị Bưu Điện	1.748.450.000	-
Tổng	3.044.018.207	995.326.514

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả khác		
Phải trả về cổ phần hóa cho VNPT	16.278.387.971	16.278.387.971
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	1.531.714.417	34.035.173
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh	1.004.277.429	61.509.781
Công ty công nghệ thông tin VNPT	123.523.603	-
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	653.605.260	-
Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	661.749.369	300.000.000
Bệnh viện Bưu Điện	81.391.484	45.572.000
Tổng Công ty truyền thông	100.052.552	-
Tổng	20.434.702.085	16.719.504.925

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện		
Trung tâm VNPT-IT Khu vực 2 - CN Công ty Công nghệ Thông tin VNPT	-	4.142.910
Tổng	-	4.142.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Hiền

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lý Chí Đức

